

PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	Repair Compound Hardener
Các hình thức nhận dạng khác	
SKU#	DM004H
Công dụng đề nghị	Không có dữ liệu.
Các giới hạn đề nghị	Người lao động (và các khách hàng hoặc người dùng của quý vị trong trường hợp bán lại) phải được thông báo về khả năng hiện diện của bụi hô hấp và silica tinh thể hô hấp cũng như các nguy cơ tiềm ẩn của chúng. Phải thực hiện tập huấn thích hợp về cách sử dụng và thao tác đúng cách vật liệu này theo yêu cầu của các quy định hiện hành.
Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập	Khâu/Cung Cấp/Phân Phối
Tên công ty	ITW Performance Polymers
Địa chỉ	Bay 150 Shannon Industrial Estate Co. Clare Ailen V14 DF82
Người Liên Hệ	Customer Service
Số Điện Thoại	353(61)771500 353(61)471285
Email	customerservice.shannon@itwpp.com
Số điện thoại khẩn cấp	44(0) 1235 239 670 (24 giờ)

2. Nhận diện các hiểm họa

Hiểm Họa Vật Lý	Không được phân loại.	
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Độc tính cấp, qua miệng	Loại 4
	Độc tính cấp, qua da	Loại 4
	Ăn mòn/kích ứng da	Loại 2
	Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Loại 2
	Gây mẫn cảm, da	Loại 1
	Khả năng gây đột biến tế bào mầm	Loại 1
	Độc tích sinh sản	Loại 1
	Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc	Loại 1
	Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại	Loại 1
Các hiểm họa cho môi trường	Nguy hiểm cho môi trường nước, hiểm họa lâu dài	Loại 3

Các thành phần của nhãn



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Công bố hiểm họa

Có hại nếu nuốt phải. Có hại khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây ra các khuyết tật di truyền. Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ chưa sinh. Gây tổn thương cho các cơ quan. Gây tổn thương cho các cơ quan thông qua phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại. Có hại cho đời sống thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Thông điệp đề phòng

Phòng Ngừa

Lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không được thao tác nếu chưa đọc và hiểu tất cả mọi biện pháp phòng ngừa an toàn. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước. Rửa kỹ sau khi thao tác. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này. Không được phép mang quần áo lao động bị nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc. Tránh phát thải ra môi trường. Sử dụng găng tay bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt.

Ứng phó

NẾU NUỐT PHẢI: Gọi cho một **TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT**/bác sĩ nếu bạn thấy không được khỏe. Súc miệng. **NẾU BỊ ĐÍNH VÀO DA:** Hãy rửa sạch bằng nhiều nước. **NẾU** bị tiếp xúc hoặc lo ngại: Gọi cho một **TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT**/bác sĩ. Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. Nếu vẫn tiếp tục bị kích ứng mắt: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm và đem giặt trước khi dùng lại.

Bảo Quản

Lưu trữ trong khu vực khóa.

Thải bỏ

Thải bỏ vật liệu bên trong/thùng chứa theo quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại

Chưa được biết.

Thông tin thêm

93.79356% hỗn hợp có chứa (các) thành phần có độc tính cấp tính chưa biết qua đường miệng.
96.09756% hỗn hợp có chứa (các) thành phần có nguy cơ cấp tính chưa biết đối với môi trường thủy sinh.
96.09756% hỗn hợp có chứa (các) thành phần có nguy hại lâu dài chưa biết đối với môi trường thủy sinh.

3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

Các hỗn hợp

Thành phần nguy hại

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS / Số EC	%
Hoạt thạch		14807-96-6 238-877-9	30 - 60
3,6,9-triazaundecamethylenediamin e	3,6,9-triazaundecamethyleendiamine	112-57-2 203-986-2	1 - 5
Dietyltriamin		111-40-0 203-865-4	0.1-1
PHENOL		108-95-2 203-632-7	0.1-1
TRIETYLENTETRAMIN	TETA	112-24-3 203-950-6	0.1 - 1

Các thành phần không nguy hiểm

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS / Số EC	%
Amidoamine	Fatty acids, tall-oil, reaction products with tetraethylenepentamine	68953-36-6 273-201-6	10 - 30
Silic dioxyt	Silic dioxyt , vô định hình , fumed, cryst.-free	112945-52-5 231-545-4	1 - 5
Các thành phần khác dưới mức có thể báo cáo			10 - 30

4. Các biện pháp sơ cứu

Hít phải

Đưa ra nơi không khí trong lành. Gọi cho bác sĩ nếu các triệu chứng xuất hiện hoặc kéo dài.

Tiếp xúc với da

Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn ngay lập tức và rửa sạch da bằng xà phòng và nước. Tìm tư vấn/chăm sóc y tế nếu bạn cảm thấy không được khỏe. Trong trường hợp bị eczema hoặc các rối loạn da khác: Tìm chăm sóc y tế và mang theo các hướng dẫn này. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

Tiếp xúc với mắt

Xả sạch mắt ngay lập tức với nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Tháo kính sát trùng, nếu có và nếu dễ tháo. Tiếp tục súc rửa. Tìm chăm sóc y tế nếu tình trạng kích ứng lan rộng và dai dẳng.

Ăn phải

Súc miệng. Nếu bị nôn, giữ đầu thấp để chất nôn từ dạ dày không đi vào phổi. Tìm tư vấn/chăm sóc y tế nếu bạn cảm thấy không được khỏe.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện

Kích ứng mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể bao gồm châm chích, chảy nước mắt, đỏ, sưng và mờ mắt. Kích ứng da. Có thể gây đỏ và đau. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Viêm da. Phát ban. Phơi nhiễm kéo dài có thể gây các ảnh hưởng mãn tính.

Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Cung cấp các biện pháp hỗ trợ tổng quát và điều trị theo triệu chứng. Giữ ấm cho nạn nhân. Theo dõi nạn nhân. Các triệu chứng có thể xuất hiện muộn.

Thông tin tổng quát

NẾU phơi nhiễm hoặc lo ngại: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế. Nếu bạn cảm thấy không được khỏe, hãy tìm tư vấn y tế (đưa nhãn cho bác sĩ xem nếu có thể). Đảm bảo rằng nhân viên y tế có nhận thức về (các) vật liệu liên quan, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa để bảo vệ bản thân. Đưa phiếu an toàn hoá chất này cho bác sĩ phụ trách. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

5. Các biện pháp cứu hỏa

Các chất chữa cháy phù hợp	Sương nước. Bọt chữa cháy. Bột hóa chất khô. cacbon dioxit (CO ₂).
Chất chữa cháy không phù hợp	Không dùng vòi xịt nước (water jet) để dập lửa, vì việc này sẽ làm lửa lan rộng.
Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất	Trong khi cháy, các khí nguy hại cho sức khỏe có thể được hình thành.
Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy	Phải sử dụng bình dưỡng khí thở độc lập và trang phục bảo hộ đầy đủ trong trường hợp có cháy.
Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa	Dùng vòi phun tia nước (water spray) để làm mát các thùng chứa đóng kín.
Các biện pháp cụ thể	Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và xem xét nguy cơ của các vật liệu liên quan khác.
Các hiểm họa cháy nói chung	Không có nguy cơ cháy hoặc nổ bất thường nào được ghi chú.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp	Không để những nhân viên không liên quan tiếp cận. Giữ mọi người tránh xa khỏi khu vực tràn đổ/rò rỉ và ở đầu chiều gió. Mang thiết bị và quần áo bảo hộ thích hợp trong khi dọn dẹp. Không chạm vào các thùng chứa đã hư hỏng hoặc vật liệu tràn đổ trừ khi đã mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Đảm bảo đủ thông gió. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được. Về vấn đề bảo hộ cá nhân, xin xem mục 8 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.
Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch	Ngăn chặn không để sản phẩm chảy vào hệ thống cống rãnh. Tràn đổ Lớn: Ngăn dòng chảy vật liệu, nếu việc này không gây nguy hiểm. Sau khi thu gom sản phẩm, dùng nước xả sạch khu vực. Tràn đổ Nhỏ: Làm sạch bề mặt cẩn thận để loại bỏ lượng chất ô nhiễm còn lại. Không bao giờ cho chất tràn đổ vào lại thùng chứa ban đầu để tái sử dụng. Để vật liệu trong thùng chứa phù hợp, đậy nắp, dán nhãn. Về thải bỏ chất thải, xem mục 13 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.
Các biện pháp đề phòng cho môi trường	Tránh phát thải ra môi trường. Thông báo cho người quản lý hoặc giám sát phù hợp về tất cả phát thải ra môi trường. Ngăn chặn rò rỉ hoặc tràn đổ thêm nếu có thể thực hiện được một cách an toàn. Tránh xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất.

7. Thao tác và bảo quản

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn	Lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không được thao tác nếu chưa đọc và hiểu tất cả mọi biện pháp phòng ngừa an toàn. Giữ mức hình thành bụi trong không khí ở mức tối thiểu. Cung cấp hệ thống thông gió hút thích hợp tại những nơi hình thành bụi. Không hít bụi. Không ném hoặc nuốt vào. Tránh tiếp xúc với mắt, da, và quần áo Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng. Phụ nữ có thai và đang cho con bú không được làm việc với sản phẩm này. Nên thao tác trong các hệ thống kín, nếu có thể được. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Rửa tay thật kỹ sau khi thao tác. Tránh phát thải ra môi trường. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại. Tuân thủ tốt các quy chuẩn vệ sinh công nghiệp.
Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ	Lưu trữ trong khu vực khóa. Bảo quản đóng kín trong thùng chứa. Bảo quản xa các vật liệu không tương thích (xem Mục 10 của Phiếu An toàn Hóa chất SDS).

8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

Quyết định số 3733-2002-QĐ-BYT của Bộ Y tế, Mục 21, Bảng 1, đã sửa đổi

Thành phần	Loại	Giá trị	
PHENOL (CAS 108-95-2)	TWA	4 mg/m ³	
Hoa Kỳ. Giá trị Giới hạn Ngưỡng (TLV) theo ACGIH			
Thành phần	Loại	Giá trị	Dạng
Dietylenti amin (CAS 111-40-0)	TWA	1 ppm	
Hoạt thạch (CAS 14807-96-6)	TWA	2 mg/m ³	Phần có thể hít.
PHENOL (CAS 108-95-2)	TWA	5 ppm	

Các giá trị giới hạn sinh học

Các Chỉ Số Tiếp Xúc Sinh Học của ACGIH (BEI)

Thành phần	Giá trị	Yếu tố quyết định	Mẫu	Thời gian lấy mẫu
PHENOL (CAS 108-95-2)	250 mg/g	Phenol với thủy phân	Creatinin trong nước tiểu	*

* - Để biết chi tiết về việc lấy mẫu, xin xem tài liệu gốc.

Các hướng dẫn đối với phơi nhiễm

Tiếp xúc nghề nghiệp với bụi độc hại (toàn bộ và hô hấp) và silica tinh thể hô hấp phải được theo dõi và kiểm soát. Giới hạn Tiếp Xúc Nghề nghiệp không liên quan đến trạng thái vật lý hiện tại của sản phẩm.

Các Ngưỡng Giới Hạn của Hội Nghị Chuyên Gia Vệ Sinh Công Nghiệp của Chính Phủ Hoa Kỳ (ACGIH), Hoa Kỳ: Ký hiệu ấn định cho da

Dietyltri-amin (CAS 111-40-0)

Nguy cơ hấp thụ qua da

PHENOL (CAS 108-95-2)

Nguy cơ hấp thụ qua da

Hướng Dẫn Bỏ Túi của NIOSH Hoa Kỳ về Nguy Cơ Hóa Học: Xếp loại da

Dietyltri-amin (CAS 111-40-0)

Có thể được hấp thụ qua da.

PHENOL (CAS 108-95-2)

Có thể được hấp thụ qua da.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Nên sử dụng hệ thống thông gió toàn bộ. Tốc độ thông gió phải phù hợp với từng điều kiện. Nếu có, sử dụng quy trình xử lý kín, thông gió hút cục bộ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để duy trì nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc được khuyến nghị. Nếu giới hạn tiếp xúc chưa được thiết lập, duy trì nồng độ trong không khí ở mức có thể chấp nhận. Cung cấp bồn rửa mắt và vòi sen tắm an toàn.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Biện pháp bảo vệ mắt/mặt Đeo kính an toàn che kín hai bên (hoặc kính bảo hộ).

Bảo vệ da

Bảo vệ tay Đeo găng tay chống hóa chất thích hợp.

Khác Mặc quần áo chống hóa chất thích hợp. Nên sử dụng tạp dề không thấm.

Bảo vệ đường hô hấp Trong trường hợp không đủ thông gió, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp.

Các hiểm họa nhiệt Sử dụng trang phục bảo hộ chống nhiệt thích hợp, khi cần thiết.

Các lưu ý vệ sinh chung

Tuân thủ mọi yêu cầu về giám sát y tế. Để xa đồ ăn thức uống. Luôn tuân thủ tốt các biện pháp vệ sinh cá nhân, chẳng hạn như rửa ráy sau khi thao tác với vật liệu và trước khi ăn, uống, và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo lao động và thiết bị bảo hộ để loại bỏ các chất nhiễm bẩn. Không được phép mang quần áo lao động bị nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.

9. Tính chất lý hóa

Ngoại Quan	Bột nhão.
Trạng thái vật lý	Chất Rắn.
Dạng	Chất rắn. Bột nhão.
Màu	Kem
Mùi	Tương tự Amin. Nhẹ.
Ngưỡng phát hiện mùi	Không có dữ liệu.
pH	Không có dữ liệu.
Điểm chảy/điểm đông	Không có dữ liệu.
Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	Không có dữ liệu.
Điểm chớp cháy	>93.3 °C (>200.0 °F) Cốc Kín
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu.
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không có dữ liệu.
Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ	
Giới hạn nổ – dưới (%)	Không có dữ liệu.
Giới hạn nổ – trên (%)	Không có dữ liệu.
Áp suất hơi	0.24 hPa Ước tính
Tỷ khối hơi	Không có dữ liệu.
Tỷ trọng tương đối	Không có dữ liệu.
(Các) độ tan	
Tính tan (nước)	Không có dữ liệu.
Hệ số phân tách (n-octanol/nước)	Không có dữ liệu.

Tên vật liệu: Repair Compound Hardener

DM004H Phiên bản số: 03 Ngày sửa đổi: 30-Tháng-Tám-2024 Ngày Ban Hành: 02-Tháng-Bảy-2023

SDS VIETNAM

4 / 8

Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu.
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu.
Độ nhớt	Không có dữ liệu.
Thông tin khác	
Tỷ Trọng	1.55 g/cm ³
Các tính chất nổ	Không nổ.
Các tính chất oxy hóa	Không oxy hóa.
Khối Lượng Riêng	1.55

10. Độ bền và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng	Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong các điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường.
Độ bền hóa học	Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường.
Khả năng gây phản ứng nguy hiểm	Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.
Các điều kiện cần tránh	Tránh các nhiệt độ vượt quá điểm chớp cháy. Tiếp xúc với các vật liệu không tương thích.
Các vật liệu tương kỵ	Các chất oxy hóa mạnh.
Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm	Không sản phẩm phân hủy nguy hại nào được biết đến.

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

Hít phải	Dự kiến là không gây ra các ảnh hưởng có hại do hít phải.
Tiếp xúc với da	Có hại khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da. Có thể gây phản ứng dị ứng da.
Tiếp xúc với mắt	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Ăn phải	Có hại nếu nuốt phải.

Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính. Kích ứng mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể bao gồm châm chích, chảy nước mắt, đỏ, sưng và mờ mắt. Kích ứng da. Có thể gây đỏ và đau. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Viêm da. Phát ban.

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính Có hại khi tiếp xúc với da. Có hại nếu nuốt phải.

Thành phần	Loài	Kết quả thử nghiệm
3,6,9-triazaundecamethylenediamine (CAS 112-57-2)		
Cấp tính		
Da		
LD50	Thỏ	0.66 g/kg
Dietylenti Amin (CAS 111-40-0)		
Cấp tính		
Đường miệng		
LD50	Chuột	1080 mg/kg
PHENOL (CAS 108-95-2)		
Cấp tính		
Da		
LD50	Chuột	669 mg/kg
Silic dioxyt (CAS 112945-52-5)		
Cấp tính		
Đường miệng		
LD50	Chuột	> 22500 mg/kg
TRIETYLENTETRAMIN (CAS 112-24-3)		
Cấp tính		
Da		
<i>Lông</i>		
LD50	Chuột	1465 mg/kg
Đường miệng		
<i>Lông</i>		
LD50	Chuột	1716 mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da	Gây kích ứng da.
Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da	
Gây mẫn cảm đường hô hấp	Không phải là một chất gây mẫn cảm đường hô hấp.
Gây mẫn cảm da	Có thể gây phản ứng dị ứng da.
Khả năng gây đột biến tế bào mầm	Có thể gây ra các khuyết tật di truyền.
Khả năng gây ung thư	Năm 1997, IARC (Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế) kết luận rằng hít phải silica tinh thể tại nơi làm việc có thể gây ung thư phổi ở người. Tuy nhiên, khi thực hiện đánh giá tổng thể, IARC lưu ý rằng “không phát hiện khả năng gây ung thư trong tất cả các tình huống công nghiệp đã được nghiên cứu. Khả năng gây ung thư có thể phụ thuộc vào các đặc tính vốn có của silica tinh thể hoặc các yếu tố bên ngoài tác động đến hoạt tính sinh học của nó hoặc tình trạng phân bố các dạng thù hình của nó.” (Các Chuyên Khảo của IARC về đánh giá nguy cơ gây ung thư của các hóa chất đối với con người, Silica, bụi silicat và các sợi hữu cơ, 1997, Quyển 68, IARC, Lyon, Pháp.) Tháng 6 năm 2003, SCOEL (Ủy Ban Khoa Học EU về Các Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp) đã kết luận rằng tác động chính lên người của việc hít phải bụi silica tinh thể hô hấp là bệnh bụi phổi silic. “Đã có đủ thông tin để kết luận rằng nguy cơ bị ung thư phổi cao hơn tương đối ở những người bị bệnh bụi phổi silic (và, một cách rõ ràng, không ở các nhân viên không bị bệnh bụi phổi silic dù đã tiếp xúc với bụi silica ở các mỏ đá và trong công nghiệp gốm sứ). Vì vậy, việc phòng ngừa không để mắc bệnh bụi phổi silic cũng sẽ giảm được nguy cơ bị ung thư...” (SCOEL SUM Doc 94-final, Tháng 6 2003) Theo kỹ thuật hiện nay, việc bảo vệ người lao động khỏi bệnh bụi phổi silic có thể luôn được đảm bảo bằng cách tuân thủ các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp theo quy định hiện hành. Tiếp xúc nghề nghiệp với bụi hô hấp và silica tinh thể hô hấp phải được theo dõi và kiểm soát. Không thể loại trừ rủi ro ung thư nếu phơi nhiễm kéo dài.

Các chất gây ung thư theo Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)

Hoạt thạch (CAS 14807-96-6)	A1 Chất gây ung thư cho người đã được xác nhận. A4 Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.
PHENOL (CAS 108-95-2)	A4 Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.

Các Chuyên Khảo Của Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC). Đánh Giá Tổng Thể Khả Năng Gây Ung Thư

Hoạt thạch (CAS 14807-96-6)	2B Có thể gây ung thư cho người. 3 Không thể phân loại là gây ung thư cho người.
PHENOL (CAS 108-95-2)	3 Không thể phân loại là gây ung thư cho người.
Silic dioxyt (CAS 112945-52-5)	3 Không thể phân loại là gây ung thư cho người.

Độc tích sinh sản	Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ chưa sinh.
Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc	Gây tổn thương cho các cơ quan.
Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại	Gây tổn thương cho các cơ quan thông qua phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại.
Hiểm họa hít phải	Không phải là nguy cơ đối với đường hô hấp.
Ảnh hưởng mãn tính	Gây tổn thương cho các cơ quan thông qua phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại. Phơi nhiễm kéo dài có thể gây các ảnh hưởng mãn tính.

12. Thông tin về sinh thái

Độc tính sinh thái	Có hại cho đời sống thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy	Không có dữ liệu về khả năng phân hủy của bất kỳ thành phần nào trong hỗn hợp này.

Khả năng tích tụ sinh học

Hệ Số Phân Tách octanol/nước log Kow	
3,6,9-triazaundecamethylenediamine	1.503
PHENOL	1.46

Di chuyển trong đất	Không có dữ liệu.
----------------------------	-------------------

Các tác dụng có hại khác	Thành phần này được dự kiến là không gây ra tác động bất lợi nào khác cho môi trường (ví dụ: suy giảm tầng ôzôn, khả năng tạo ozon do quang hóa, rối loạn nội tiết, khả năng gây nóng lên toàn cầu)
---------------------------------	---

13. Các cảnh nhắc khi thải bỏ

Các Hướng Dẫn Thải Bỏ	Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các thùng kín tại nơi xử lý chất thải được cấp phép. Không để vật liệu này chảy vào đường ống thoát nước/nguồn nước. Không gây ô nhiễm ao hồ, sông suối hoặc hệ thống mương rãnh bởi hóa chất hoặc thùng chứa đã qua sử dụng. Thải bỏ vật liệu bên trong/thùng chứa theo quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
------------------------------	--

Các quy định tiêu hủy của địa phương	Thải bỏ theo tất cả các quy định hiện hành.
Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng	Thải bỏ theo quy định của địa phương. Các thùng chứa hoặc túi lót rỗng có thể còn chứa các cặn dư của sản phẩm. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được thải bỏ một cách an toàn (xem: Hướng dẫn thải bỏ).
Bao bì bị ô nhiễm	Vì các thùng chứa dù đã hết vẫn có thể còn lại cặn dư sản phẩm, tuân theo các cảnh báo trên nhãn ngay cả khi thùng chứa đã cạn. Các thùng chứa rỗng cần được đưa đến cơ sở xử lý chất thải đã được phê duyệt để tái chế hoặc thải bỏ.

14. Thông tin về việc vận chuyển

IATA

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

IMDG

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Không áp dụng.

15. Thông tin về quy định

Các quy định quốc gia Về các biện pháp bảo vệ, hướng dẫn sử dụng và bảo quản, xin xem Phiếu An Toàn Hóa Chất. Về số lượng, ngày sản xuất, ngày hết hạn và xuất xứ hàng hóa, xin xem nhãn vận chuyển.

Hóa chất cấm (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục III, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Hóa chất Sản xuất & Kinh doanh có Điều kiện (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục I, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

3,6,9-triazaundecamethylenediamine (CAS 112-57-2)	29212900
Dietyltriemin (CAS 111-40-0)	29212900
TRIETYLENTETRAMIN (CAS 112-24-3)	29212900

Hóa chất Phải Khai báo (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục V, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

3,6,9-triazaundecamethylenediamine (CAS 112-57-2)	29212900
Dietyltriemin (CAS 111-40-0)	29212900
PHENOL (CAS 108-95-2)	29071100
TRIETYLENTETRAMIN (CAS 112-24-3)	29212900

CWC (Nghị định số 38/2014/ND-CP, về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của công ước Cấm Phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học, Bảng 1-3, ngày 6 tháng 5 năm 2014), đã sửa đổi

Không được quy định.

Tiền chất ma túy (Nghị định 82/2013/ND-CP về việc Ban hành các Danh mục Chất ma túy và Tiền chất IV, đã được sửa đổi bởi Nghị định 126/2015/ND-CP, ngày 9 tháng 12 năm 2015), đã sửa đổi

Không được quy định.

Các Yêu Cầu về Kế Hoạch Phòng Ngừa, Ứng Phó Sự Cố & An Toàn cho Hóa Chất Nguy Hại (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục IV, Bảng 1, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (ODS) (Thông tư Liên tịch số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2005), đã sửa đổi

Không được quy định.

Hóa chất Hạn chế Sản xuất & Kinh doanh (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục II, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

PHENOL (CAS 108-95-2)	29071100
-----------------------	----------

Các quy định quốc tế

Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

Hiệp Ước Rotterdam

Không áp dụng.

Nghị định thư Montreal

Không áp dụng.

Nghị định thư Kyoto

Không áp dụng.

Hiệp Ước Basel

Không áp dụng.

Các Danh Mục Quốc Tế

Quốc gia hoặc khu vực	Tên kiểm kê	Đang lưu kho (có/không)*
Ôt-xtrây-li-a	Danh mục Hóa chất Công nghiệp Úc (AICIS)	Không
Canada	Danh Sách Chất Sinh Hoạt (DSL)	Có
Canada	Danh Sách Các Chất Không Phải Sinh Hoạt (NDSL)	Không

Quốc gia hoặc khu vực	Tên kiểm kê	Đang lưu kho (có/không)*
Trung Quốc	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Hiện Hữu ở Trung Quốc (IECSC)	Có
Châu Âu	Danh mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành của châu Âu (EINECS)	Không
Châu Âu	Danh Sách Các Chất Hóa Học Được Thông Báo của Châu Âu (ELINCS)	Không
Nhật Bản	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Mới và Hiện Hữu (ENCS)	Không
Hàn Quốc	Danh Sách Hóa Chất Hiện Hữu (ECL)	Không
Niu Di Lân	Kiểm Kê New Zealand	Có
Philippines	Kiểm Kê Các Hóa Chất và Chất Hóa Học (PICCS)	Có
Đài Loan	Danh Mục Hóa Chất của Đài Loan (TCSI)	Có
Hoa Kỳ và Puerto Rico	Danh Mục Theo Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)	Có

*"Có" chỉ ra rằng mọi thành phần của sản phẩm này phù hợp với các yêu cầu hàng tồn kho được quản lý bởi quốc gia cai quản
 "Không" cho biết một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm không được nêu hoặc được miễn nêu trong danh mục do (các) quốc gia quản lý quản trị.

16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

Ngày Ban Hành	02-Tháng-Bảy-2023
Ngày sửa đổi	30-Tháng-Tám-2024
Phiên bản số	03
Khước Từ Trách Nhiệm	ITW Performance Polymers không thể xác định trước tất cả các điều kiện mà thông tin ở đây cùng với sản phẩm của nó, hoặc sản phẩm của những nhà sản xuất khác cùng với sản phẩm của họ, có thể sẽ được sử dụng. Người dùng có trách nhiệm bảo đảm mọi điều kiện an toàn cho việc thao tác, bảo quản và thải bỏ sản phẩm này, và chịu trách nhiệm pháp lý về việc mất mát, tổn thương, thiệt hại hoặc chi phí do việc sử dụng không phù hợp gây ra. The information provided in this Safety Data Sheet is correct to the best of our knowledge, information and belief at the date of its publication. The information relates only to the specific material designated and may not be valid for such material used in combination with any other materials or in any process, unless specified in the text. The information given is designed only as a guidance for safe handling, use, processing, storage, transportation, disposal and release.
Thông tin về sửa đổi	Lai lịch sản phẩm và công ty : Product Registration Numbers Nhận diện các hiểm họa: Công bố hiểm họa Nhận diện các hiểm họa: Ứng phó Tính Chất Lý & Hóa: Đa Tính Chất Thông tin về độc tính: Độc tính cấp tính Thông tin về độc tính: Ăn phải Thông tin về sinh thái : Độc tính sinh thái GHS: Phân Loại